

Số: 737/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 14 tháng 7 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý
2/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý
2/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 08/7/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Công văn số 736/NĐBR-TCKT ngày 14/7/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý 2 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.
9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC quý 2 năm 2020: www.btp.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 736/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 14 tháng 07 năm 2020

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
quý 2/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2020 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020:

Doanh thu trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020 được tính trên cơ sở Hợp đồng số 01/2020/DVPT/BTP-EVN ngày 29/6/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2016/DVPT-BTP-EVN ngày 29/10/2019 cụ thể:

+ Doanh thu cố định quý 2 và 6 tháng đầu năm 2020 được tính 48.448 đồng/kWh/tháng;

+ Doanh thu biến đổi trong quý 2/2020 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân quý 2: 5,66 USD/MMBTU).

b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý 2 giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế quý 2/2020 đạt 53,37 tỷ đồng, chênh lệch giảm: 12,03 tỷ đồng so với quý 2 năm 2019 (Quý 2/2019: 65,4 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) quý 2/2020 là 23,27 tỷ đồng; trong khi quý 2/2019 lãi sản xuất điện là 36,51 tỷ đồng. Trong quý 2/2020 quyết toán doanh thu tiền điện 5 tháng đầu năm 2020 với số tiền 24,54 tỷ đồng. Do nhu cầu huy động của hệ thống, sản lượng điện sản xuất trong quý 2/2020 là 134,51 triệu KWh giảm so với cùng kỳ năm trước (quý 2/2019 đạt: 204,07 triệu KWh).

+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối quý 2/2020 là 637,22 triệu đồng; trong khi quý 2/2019 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 3,61 tỷ đồng.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính quý 2/2020 là 11 tỷ đồng. Trong khi, quý 2/2019 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 2,5 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 8,92 tỷ đồng.



Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận quý 2/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- BKS/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



EVNTPC BA RIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020
(Trước kiểm toán)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	75 730 519 080	469 541 303 308	491 536 738 712	732 413 182 207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75 730 519 080	469 541 303 308	491 536 738 712	732 413 182 207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47 061 958 984	425 954 031 767	433 847 669 988	683 520 535 725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28 668 560 096	43 587 271 541	57 689 068 724	48 892 646 482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32 267 102 176	25 788 673 687	47 241 775 770	40 773 400 062
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 417 430 586	(2 959 687 194)	5 400 719 812	(110 839 256)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 417 430 586	2 352 420 585	5 400 719 812	5 201 268 523
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		6 235 781	12 044 590	13 154 627	20 772 938
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 222 553 666	6 951 486 668	10 872 762 600	13 086 147 852
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+(24-(25+26))	30		53 289 442 239	65 372 101 164	88 644 207 455	76 669 965 010
12. Thu nhập khác	31		80 325 872	25 928 000	116 859 365	47 392 000
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		80 325 872	25 928 000	116 859 365	47 392 000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53 369 768 111	65 398 029 164	88 761 066 820	76 717 357 010
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	8 484 114 422		15 580 225 364	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		14 594 909 999		26 052 115 211
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		44 885 653 689	50 803 119 165	73 180 841 456	50 665 241 799
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 8 tháng 7 năm 2020



EVN_GL_003_TT200, ngày 08/07/2020 07:33:22.

LÊ VĂN HUY

Trần Thị Bảo Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
1	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		873 257 602 326	1 335 272 462 075	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58 521 476 416	85 023 817 171	
1. Tiền	111	V.01	521 476 416	373 817 171	
2. Các khoản tương đương tiền	112		58 000 000 000	84 650 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	534 650 000 000	434 650 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		534 650 000 000	434 650 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101 810 781 404	652 376 757 232	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76 417 908 080	625 611 165 108	
2. Trả trước cho người bán	132		433 202 015	699 833	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	24 959 671 309	27 126 090 890	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(361 198 599)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		176 094 882 107	151 499 005 599	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	176 094 882 107	151 499 005 599	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 180 462 399	11 722 882 073	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95 186 315	336 590 535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 085 276 084	10 122 653 298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		1 263 638 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		844 737 064 487	662 192 869 549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		284 829 648 998	302 214 542 196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	282 026 513 095	299 241 353 727
- Nguyên giá	222		2 614 000 676 028	2 611 308 840 172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 331 974 162 933)	(2 312 067 486 445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 803 135 903	2 973 188 469
- Nguyên giá	228		6 943 595 656	6 907 340 656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 140 459 753)	(3 934 152 187)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 334 432 250	1 334 432 250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 334 432 250	1 334 432 250

EVN_GL_002_TT200, người in: TRANGTHI.GE3.BTP, ngày in: 08/07/2020 07:33:36

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		557 250 927 800	357 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200 000 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 322 055 439	1 392 967 303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 322 055 439	1 392 967 303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 717 994 666 813	1 997 465 331 624

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		506 512 334 134	770 164 007 556
I. Nợ ngắn hạn	310		176 618 663 754	401 424 773 352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 998 294 531	284 488 599 333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 510 329 909	13 557 547 137
4. Phải trả người lao động	314		192 713 000	40 228 702 685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19 680 869 876	1 336 149 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	72 258 456 097	6 844 064 696
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 752 872 399	52 677 033 488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15 225 127 942	2 292 676 463
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		329 893 670 380	368 739 234 204
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		329 893 670 380	368 739 234 204
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 211 482 332 679	1 227 301 324 068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 211 482 332 679	1 227 301 324 068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217 213 352 488	162 486 453 679

EVN_GL_002_TT200, người in: TRANGHITH.GE3.BTP, ngày in: 08/07/2020 07:33:36

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 972 706 991	19 945 014 383
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361 880 044 511	432 453 627 317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		316 994 390 822	250 030 631 288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44 885 653 689	182 422 996 029
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 717 994 666 813	1 997 465 331 624

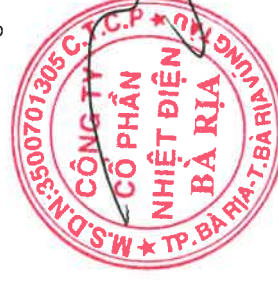
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Trang

Trần Thị Bảo Tuấn

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 8 tháng 7 năm 2020
 Tổng Giám đốc



LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIẢN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q2_2020

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		88 761 066 820	76 717 357 010
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	20 112 984 054	17 100 494 765
- Các khoản dự phòng	3		(21 971 621 812)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(17 055 064 202)	(5 859 945 137)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(30 186 711 568)	(31 302 529 244)
- Chi phí lãi vay	6	5 400 719 812	5 201 268 523
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	67 032 994 916	39 885 024 105
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	574 111 561 473	(332 757 270 597)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(24 595 876 508)	(44 171 681 617)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(296 955 866 811)	310 765 280 306
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	312 316 084	737 979 378
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5 522 371 774)	(5 295 232 556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20 709 046 358)	(28 745 493 914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	47 829 872	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(591 069 000)	(5 581 725 647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	293 130 471 894	(65 163 120 542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(14 538 378 299)	(79 009 589 779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(370 000 000 000)	(224 650 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	270 000 000 000	271 320 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200 000 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18 815 202 361	31 650 982 747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(295 723 175 938)	(688 607 032)
III- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ di vay	33	407 964 803 570	97 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(431 679 464 281)	(121 239 431 918)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(194 976 000)	(30 038 379 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23 909 636 711)	(54 277 810 918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(26 502 340 755)	(120 129 538 492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85 023 817 171	286 042 226 324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	58 521 476 416	165 912 687 832

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 8 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Signature)
CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ĐIỆN BÀ RỊA
 M.S.D.N: 3500701305 CT. P. BÀ RỊA - VŨNG TÀU
 TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU
LÊ VĂN HUY

Kế toán trưởng

(Signature)
Trần Thị Bảo Quân

Người lập biểu

(Signature)
Nguyễn Thị Huyền Trang

(d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

(đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

(e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng TSCEB, TSCEB, TSCB thuế

tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán thuê TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán thuê TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lãi tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị

đó các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản

thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự

phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc công với chi phí vận chuyển.

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (

Ciá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kế khai thường xuyên, bình

quán gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài

chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phân

ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh

năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí

trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong

những năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có

thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn

khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính

chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi

phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo

giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận qua trình phát sinh

các khoản và qua trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trực tiếp có liên quan đến

việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí

nhận liên.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trực tiếp có liên

quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa

chữa tài sản cố định. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyên

ngành có quy định về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế

toán trong tương lai và thời gian hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận

doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và

người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của

chủ sở hữu. Tháng đầu tư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng

vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo

mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ

giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc

doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động

sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản thuế

chính, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trong

ýếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

chính, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trong

chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các dự phòng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyễn tắc kế toán các khoản doanh thu, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giá trị bảo tồn tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tài khoản kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây dựng không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thu được giám đốc hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhân vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Hệ thống trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý

doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuộc thu

nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuộc thu nhập doanh nghiệp hoàn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các chính sách kế toán áp dụng)

1. Có tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị tăng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch danh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn dang

phần ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		Số lượng		Giá trị	
Cuối kỳ		Số lượng		Giá trị	
Đầu năm		Số lượng		Giá trị	
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					

04 - Các khoản phải thu khác		Giá trị		Dự phòng	
Cuối kỳ		Giá trị		Dự phòng	
Đầu năm		Giá trị		Dự phòng	
a) Ngân hàn		24 959 671 309		27 126 090 890	
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		11 000 000 000		9 562 700 000	
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ		0		0	
- Cho mượn		1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ		216 505		0	
- Phải thu khác		13 958 199 526		17 562 135 612	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng		24 959 671 309		27 126 090 890	

03 - Phải thu của khách hàng		Giá trị		Dự phòng	
Cuối kỳ		Giá trị		Dự phòng	
Đầu năm		Giá trị		Dự phòng	
a) Phải thu của khách hàng ngân hàn		76 417 908 080		76 417 908 080	
Cộng ty Mưu Bàn Điện		76 149 245 080		76 149 245 080	
Cộng ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3		0		0	
Các đối tượng khác		268 663 000		440 307 399	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800
Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000

c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ quỹ, kỳ cước					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Công			0		

06 - Nợ xấu		Cuối kỳ			Đầu năm	
Đổi tương	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phải, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn như: không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Công						

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ			Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường	0			0		
- Nguyên liệu, vật liệu	175 942 948 459	150 975 832 067		437 009 640		
- Công cụ, dụng cụ	106 648 269					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33 365 428	0				
- Thành phẩm	11 919 951	86 163 892				
- Hàng hóa						
- Hàng gửi bán	0	0				
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Công	176 094 882 107	151 499 005 599	0			0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm						

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCDHH khác	TSCD V&H hình	Tổng cộng
----------	------------------	------------------	--------------------	------------------	-------------	---------------	-----------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Khóa mục	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại của TSCD vô hình
Quyền sử dụng đất	3 011 117 583	3 011 117 583	3 011 117 583	3 932 478 073	6 943 595 656	6 943 595 656	
Quyền phát hành							
Bản quyền, bằng sáng chế							
Nhãn hiệu hàng hóa							
Phần mềm máy tính							
Giấy phép và giấy nhượng quyền							
TSCD VH khác							
Tổng cộng							
* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Khóa mục	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại của TSCD vô hình
Quyền sử dụng đất	3 011 117 583	3 011 117 583	3 011 117 583	3 932 478 073	6 943 595 656	6 943 595 656	
Quyền phát hành							
Bản quyền, bằng sáng chế							
Nhãn hiệu hàng hóa							
Phần mềm máy tính							
Giấy phép và giấy nhượng quyền							
TSCD VH khác							
Tổng cộng							
* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
Khóa mục	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại của TSCD vô hình
Quyền sử dụng đất	3 011 117 583	3 011 117 583	3 011 117 583	3 932 478 073	6 943 595 656	6 943 595 656	
Quyền phát hành							
Bản quyền, bằng sáng chế							
Nhãn hiệu hàng hóa							
Phần mềm máy tính							
Giấy phép và giấy nhượng quyền							
TSCD VH khác							
Tổng cộng							

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 176 133 935 479
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	

- Tài ngày cuối kỳ	25 689 640 231	250 595 479 288	3 750 294 219	1 991 099 357	0	282 026 513 095
--------------------	----------------	-----------------	---------------	---------------	---	-----------------

		Công
	0	b) Dài hạn
		a) Ngắn hạn
	0	
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

14 - Tài sản khác

		Công
		- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)
		- Chi phí mua bảo hiểm
		- Chi phí thành lập doanh nghiệp
		b) Dài hạn
		- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)
		- Chi phí đi vay
		- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
		- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
		a) Ngắn hạn
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

13 - Chi phí trả trước

		- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
		- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
		- Thuyết minh số liệu và giải trình khác
Số đầu năm	Số cuối kỳ	

		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Giá trị còn lại
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Tồn thất do suy giảm giá
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Nguyên giá
		b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá
		- Cơ sở hạ tầng

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	72 258 456 097	6 844 064 696
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	16 028 966	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân kỷ quy, kỷ cương ngân hàng	626 828 131	399 033 140
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71 576 599 000	5 237 415 000

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	19 680 869 876	1 336 149 550
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dải vay		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	19 680 869 876	1 336 149 550

Cộng			
- Thuế xuất, nhập khẩu	13 557 547 137	15 635 613 643	8 484 114 422
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1 263 638 240)	5 133 779 405	26 215 487
- Thuế thu nhập cá nhân		3 843 925 678	
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	636 933 000	636 933 000	
- Các loại thuế khác	23 608 224	23 608 224	
Cộng			
b) Phải thu	12 293 908 897	21 539 643 862	8 510 329 909
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0
Cộng			

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39 000 000	1 207 616 556
b) Dài hạn	0	0
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Công	72 258 456 097	6 844 064 696

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Công		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm	Đầu năm	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Công					

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm	a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
			- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
			- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
			- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
			- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
			- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
			b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
			- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
			- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
			- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Cộng	0	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
			- Dự phòng tái cơ cấu		
			- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
			- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
			- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
			- Dự phòng tái cơ cấu		
			- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
			- Dự phòng tái cơ cấu		
			- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
			- Dự phòng tái cơ cấu		
			- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 346 835 153				20 035 100 608	121 294 978 514	1 088 093 142 964
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							209 548 175 250						209 548 175 250
- Tăng khác						13 081 796 499					0	41 191 475 165	54 273 271 664
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							243 199 137 516						243 199 137 516
- Giảm khác						13 081 796 499					90 086 225	0	13 171 882 724
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	432 453 627 317				19 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							263 983 832 729						263 983 832 729
- Tăng khác						30 849 050 194					27 692 608	54 726 898 809	85 603 641 611
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							334 557 415 535						334 557 415 535
- Giảm khác						30 849 050 194	209 548 175 250				0	0	30 849 050 194
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	361 880 044 511				19 972 706 991	217 213 352 488	1 211 482 332 679



		- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu
		- Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
		- Quý đầu tư phát triển
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	217 213 352 488
Đầu năm		162 486 453 679
		19 945 014 383

		- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
		+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
		+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
		- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
d) Cổ tức		
Giá trị		

		* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:
		+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cổ phiếu phổ thông
		- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
		+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cổ phiếu phổ thông
		- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
		+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
		+ Cổ phiếu phổ thông
		- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
		- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	
Đầu năm		

		- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
		+ Vốn góp cuối năm
		+ Vốn góp giữa trong năm
		+ Vốn góp tăng trong năm
		+ Vốn góp đầu năm
		- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	604 856 000 000
Năm trước		604 856 000 000
		0
		0
		0
		66 534 160 000

		Công
		- Số lượng cổ phiếu quỹ
		- Vốn góp của các đối tượng khác
		- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	604 856 000 000
Đầu năm		604 856 000 000

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
433 832 172 115			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
0			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
15 497 873			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
0			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
0			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
0			
Công		433 847 669 988	683 520 535 725
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
19 186 711 568			
- Lãi bán các khoản đầu tư			
7 500 000 000			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
11 000 000 000			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
17 055 064 202			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
9 470 870 818			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
47 241 775 770			
Công		47 241 775 770	40 773 400 062

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

lập Báo cáo tài chính		Công	
- Doanh thu khác		491 536 738 712	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		732 413 182 207	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhân doanh thu theo phương pháp phần bù dần theo thời gian cho thuê		Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai	

		- Các khoản ghi giảm khác
		- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác
		- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
		c) Các khoản ghi giảm và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
0	0	- Các khoản chi phí bán hàng khác.
20 772 938	13 154 627	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
20 772 938	13 154 627	b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
0	0	- Các khoản chi phí QLDN khác.
13 086 147 852	10 872 762 600	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
13 086 147 852	10 872 762 600	a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
Năm trước	Năm nay	8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Công
0	0	- Các khoản khác
0	0	- Các khoản bị phát
		- Lãi do đánh giá lại tài sản
		- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Năm trước	Năm nay	7. Chi phí khác

		Công
47 392 000	116 859 365	- Các khoản khác
47 392 000	69 029 493	- Thuế được giảm
		- Tiền phát thu được
	47 829 872	- Lãi do đánh giá lại tài sản
0	0	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Năm trước	Năm nay	6. Thu nhập khác

		Công
	5 400 719 812	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
		- Chi phí tài chính khác
(8 923 033 460)	0	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư
3 610 925 681	0	- Lỗ chênh lệch tỷ giá
		- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
		- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
5 201 268 523	5 400 719 812	- Lãi tiền vay
Năm trước	Năm nay	5. Chi phí tài chính

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391 880 569 269	650 012 010 521
	- Chi phí nhân công	18 697 588 941	25 778 965 929
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20 112 984 054	17 100 494 765
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 423 215 489	10 053 517 003
	- Chi phí khác bằng tiền	5 578 350 949	(6 329 199 044)
	Cộng	444 692 708 702	696 615 789 174

Chi chi: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo

cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm

giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 - Hàng hóa

+ Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15 580 225 364	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế		

LÊ VĂN HUY



Trần Thị Đào Xuân

Nguyễn Thị Xuân Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

24.356.000 đ/2 người/quý.

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT: 1.770.615 đ/người/quý (Chú tịch về hưu vào T4/2020); Lương TGD: 14.672.742 đ/người/quý (Bộ nhiệm vụ); Lương KT: 49.427.199 đ/người/quý; Thủ lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 21.648.000 đ/2 người/quý; Thủ lao BKS không trực tiếp SXKD: 24.356.000 đ/2 người/quý; Lương PTGD phụ trách: 55.637.600 đ/người/quý; Lương PTGD: 99.360.000 đ/người/quý; Lương TBKS: 10.505.724 đ/người/quý;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác khoản
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: 407 964 803 570 97 000 000 000

- Tiền thu từ di vay theo kế hoạch thường
- Tiền thu từ di vay dưới hình thức khác
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: 407 964 803 570 97 000 000 000

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	26 052 115 211

